

Số: 26 /DV-ĐN

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng**

- Mã chứng khoán: MAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236 3830340, ĐD: 0963137909 Fax: 0236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn, minhhuyen@masco.com.vn
- Website: masco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có:

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2024 tại đường dẫn: masco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2023
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30,075,827,774	20,120,375,405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,445,756,042	4,764,980,007
1. Tiền	111		7,445,756,042	4,764,980,007
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,875,650,921	9,354,971,638
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	13,643,517,590	7,373,094,889
2. Trả trước cho người bán	132		89,128,240	416,165,930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,698,234,854	4,120,940,582
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,474,024,649	4,882,065,022
1. Hàng tồn kho	141		5,474,024,649	4,882,065,022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,280,396,162	1,118,358,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,177,162,424	1,083,113,794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		103,233,738	35,244,944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,262,402,339	47,667,296,074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112,820,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216		112,820,000	
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37,768,805,611	44,376,997,070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	37,182,606,269	43,813,186,609
- Nguyên giá	222		161,605,573,024	163,227,924,526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124,422,966,755)	(119,414,737,917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	586,199,342	563,810,461
- Nguyên giá	228		953,083,100	883,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(366,883,758)	(319,272,639)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,380,776,728	3,290,299,004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	3,380,776,728	3,290,299,004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71,338,230,113	67,787,671,479
C. NỢ PHẢI TRẢ			40,723,953,570	40,082,584,070
I. Nợ ngắn hạn	310		35,175,967,435	36,442,584,070
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,738,589,952	9,804,591,980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5,502,114,042	6,429,282,725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	571,049,051	451,734,871
4. Phải trả người lao động	314		5,809,887,598	518,575,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	222,192,000	128,701,908
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2,751,490,988	2,972,124,708
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,892,064,148	2,358,017,140
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	8,494,194,873	13,222,730,127
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	194,384,783	556,825,000
II. Nợ dài hạn	330		5,547,986,135	3,640,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1,907,986,135	
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,614,276,543	27,705,087,409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30,614,276,543	27,705,087,409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(12,865,761,570)	(15,774,950,704)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra	421a		(15,774,950,704)	(15,829,078,635)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,909,189,134	54,127,931
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71,338,230,113	67,787,671,479

NGƯỜI LẬP


PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 12 tháng 1 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Nguyễn Thanh Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2023

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	38,621,430,412	30,436,325,606	146,906,238,809	106,817,475,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	546,524,267	489,856,000	1,191,967,000	1,937,579,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	38,074,906,145	29,946,469,606	145,714,271,809	104,879,896,753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	31,950,128,744	24,929,255,247	120,471,095,148	89,565,842,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,124,777,401	5,017,214,359	25,243,176,661	15,314,054,704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	42,130,662	7,676,395	64,491,677	14,950,109
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	396,760,734	487,538,401	1,861,863,541	1,871,468,572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		209,260,734	274,249,741	1,111,687,930	1,072,609,396
8. Chi phí bán hàng	25		1,886,351,780	1,035,055,008	7,057,748,811	4,585,103,848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,714,034,582	2,014,371,971	13,012,608,264	7,823,391,072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		169,760,967	1,487,925,374	3,375,447,722	1,049,041,321
11. Thu nhập khác	31	VI.27	335,605,477	316,478,739	1,157,320,988	1,054,906,491
12. Chi phí khác	32	VI.28	286,345,288	150,004,458	782,263,980	835,801,712
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		49,260,189	166,474,281	375,057,008	219,104,779
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		219,021,156	1,654,399,655	3,750,504,730	1,268,146,100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29			-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		219,021,156	1,654,399,655	3,750,504,730	1,268,146,100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	(33)	596	715	13
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

Đà Nẵng ngày 22 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền


Nguyễn Thanh Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,750,504,730	1,268,146,100
2. Điều chỉnh cho các khoản		9,436,622,906	11,402,326,986
- Khấu hao tài sản cố định	02	8,909,325,627	10,305,333,157
- Các khoản dự phòng	03		61,594,632
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(31,202,033)	98,760,176
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(553,188,618)	(135,970,375)
- Chi phí lãi vay	06	1,111,687,930	1,072,609,396
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	13,187,127,636	12,670,473,086
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(4,520,679,283)	(2,789,434,900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(591,959,627)	(777,675,957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2,004,814,068	(6,151,670,482)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,184,526,354)	(2,746,472,316)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,124,672,838)	(1,142,043,456)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	406,525,000	(2,934,398,094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,176,628,602	(3,851,222,119)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,254,432,827)	(77,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	570,000,003	127,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,487,274	8,697,648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,677,945,550)	58,970,375
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,404,305,614	27,350,340,929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,224,854,733)	(26,979,003,676)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68,531,166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,820,549,119)	302,806,087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2,678,133,933	(3,489,445,657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,764,980,007	8,255,293,320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,642,102	(867,656)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7,445,756,042	4,764,980,007

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 12 tháng 1 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,537,358,713	1,183,097,906
+ VND	1,435,319,373	1,083,901,242
+ USD	102,039,340	99,196,664
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	5,908,397,329	3,581,882,101
+ VND	5,872,742,073	3,530,952,241
+ USD	35,655,256	50,929,860
<i>Nguyên tệ</i>	1,480.70	2,175.56
Cộng	7,445,756,042	4,764,980,007
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	12,081,024,160	6,204,811,676
- STARLUX Airlines Co., Ltd	2,660,931,263	37,037,897
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	3,180,055,465	1,134,863,169
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,353,494,933	936,887,589
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	3,405,417,500	2,614,898,022
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,123,413,264	498,741,264
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	523,041,264	498,741,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	475,065,000	-
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	125,307,000	-
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	439,080,166	669,541,949
Cộng	13,643,517,590	7,373,094,889

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	1,160,364,890	-	2,121,750,828	-
- Phải thu khác	1,453,869,964	-	1,706,416,994	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000	-	292,772,760	-
Cộng	2,698,234,854	-	4,120,940,582	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500

- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,635,765,104	-	2,138,072,784	-
- Công cụ, dụng cụ	113,555,574	-	39,043,105	-
- Thành phẩm		-	230,160	-
- Hàng hóa	2,724,703,971	-	2,704,718,973	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,474,024,649	-	4,882,065,022	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,177,162,424	1,083,113,794
Chi phí bảo hiểm tài sản		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	2,309,741,431	754,186,802
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	335,393,503	73,111,501
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	532,027,490	255,815,491
b) Dài hạn:	3,380,776,728	3,290,299,004
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,710,149,969	1,424,289,352
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	428,544,430	755,002,150
- Chi phí thuê MBKD		
- Chi phí sửa chữa, khác	1,242,082,329	1,111,007,502
Cộng	6,557,939,152	4,373,412,798

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	103,233,738	35,244,944
Cộng	103,233,738	35,244,944

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	32,760,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	160,865,573,024
Mua trong kỳ		740,000,000			740,000,000
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	31,188,008,783	27,940,073,448	61,959,684,823	1,254,382,546	122,342,149,600
Khấu hao trong kỳ	717,011,148	457,073,302	896,542,470	10,190,235	2,080,817,155
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	24,428,092,793	4,820,157,974	9,250,283,876	24,888,781	38,523,423,424

Tại ngày cuối kỳ	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269
------------------	----------------	---------------	---------------	------------	----------------

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,086,753,028	1,279,271,327	163,227,924,526
Mua trong kỳ, XDCB	706,132,827	1,548,300,000			2,254,432,827
Thanh lý, nh.bán			3,876,784,329		3,876,784,329
Số cuối kỳ	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	29,141,718,371	25,973,974,026	63,088,859,679	1,210,185,841	119,414,737,917
Khấu hao trong kỳ	2,763,301,560	2,423,172,724	3,620,853,284	54,386,940	8,861,714,508
Thanh lý, nh.bán			3,853,485,670		3,853,485,670
Số cuối kỳ	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25,768,250,378	5,977,957,396	11,997,893,349	69,085,486	43,813,186,609
Tại ngày cuối kỳ	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2023

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	409,856,000	883,083,100
Tăng trong kỳ			70,000,000	70,000,000
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	354,814,315	354,814,315
Khấu hao trong kỳ		-	12,069,443	12,069,443
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	366,883,758	366,883,758
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	55,041,685	528,268,785
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	112,972,242	586,199,342

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2023:

		Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	409,856,000	883,083,100
Tăng trong kỳ			70,000,000	70,000,000
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	319,272,639	319,272,639
Khấu hao trong kỳ		-	47,611,119	47,611,119
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	366,883,758	366,883,758
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	90,583,361	563,810,461
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	112,972,242	586,199,342

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

5,081,018,195

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,632,368,172	2,632,368,172	2,916,786,515	2,916,786,515
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	586,538,908	586,538,908	991,077,458	991,077,458
- Đỗ Thị Phương Thảo	872,114,319	872,114,319	1,170,351,057	1,170,351,057
- Lê Tiến Minh	600,964,420	600,964,420	610,530,000	610,530,000
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	572,750,525	572,750,525	144,828,000	144,828,000
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	7,106,221,780	7,106,221,780	6,887,805,465	6,887,805,465
Cộng	9,738,589,952	9,738,589,952	9,804,591,980	9,804,591,980
11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	5,448,708,042	5,448,708,042	5,874,722,725	5,874,722,725
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	40,960,000	40,960,000	351,900,000	351,900,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	12,392,000	12,392,000	202,660,000	202,660,000
- Các khách hàng khác	54,000	54,000	-	-
Cộng	5,502,114,042	5,502,114,042	6,429,282,725	6,429,282,725

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2023	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất		14,248,209	6,686,554	88,923,557	67,988,794	
- Thuế giá trị gia tăng		400,610,050	1,314,190,178	1,180,452,132		534,348,096
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		12,483,469	64,008,815	39,791,329		36,700,955
- Thuế môn bài				-		
Cộng	35,244,944	427,341,728	1,384,885,547	1,309,167,018	103,233,738	571,049,051

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2023	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất			22,643,193	90,631,987	67,988,794	
- Thuế giá trị gia tăng		410,459,778	5,758,930,012	5,635,041,694		534,348,096
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		41,275,093	146,911,601	151,485,739		36,700,955
- Thuế môn bài			13,000,000	13,000,000		

Cộng	35,244,944	451,734,871	5,941,484,806	5,890,159,420	103,233,738	571,049,051
-------------	-------------------	--------------------	----------------------	----------------------	--------------------	--------------------

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	45,717,000	58,701,908
- Chiết khấu thanh toán VNA		70,000,000
- Chi phí khác	176,475,000	
Cộng	222,192,000	128,701,908

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	891,510,454	1,328,680,564
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,859,980,534	1,625,262,326
Cộng	2,751,490,988	2,972,124,708

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	185,200,426	241,062,858
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444,200,000	532,220,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,262,663,722	1,584,734,282
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	219,845,533	222,488,260
Các khoản thu hộ	73,845,802	200,501,802
Phải trả cho GV dạy khoá tại TTDN		70,796,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *		49,968,758
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	313,994,922	521,482,835
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	279,204,000	242,400,000
Phải trả khác	375,773,465	277,096,627
Cộng	1,892,064,148	2,358,017,140

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà	8,494,194,873	8,494,194,873	33,496,319,479	36,765,934,333	11,763,809,727	11,763,809,727
Cộng	8,494,194,873	8,494,194,873	33,496,319,479	36,765,934,333	11,763,809,727	11,763,809,727
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà	-	-	-	1,458,920,400	1,458,920,400	1,458,920,400
Cộng	-	-	-	1,458,920,400	1,458,920,400	1,458,920,400

Cộng vay ngắn hạn	8,494,194,873	8,494,194,873	33,496,319,479	38,224,854,733	13,222,730,127	13,222,730,127
c-Vay dài hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà	1,907,986,135	1,907,986,135	1,907,986,135			
Cộng	1,907,986,135	1,907,986,135	1,907,986,135	-	-	-
Tổng cộng	10,402,181,008	10,402,181,008	35,404,305,614	38,224,854,733	13,222,730,127	13,222,730,127

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	519,475,000		44,084,783	369,175,000	-	194,384,783
Quỹ phúc lợi	37,350,000			37,350,000	-	-
Cộng	556,825,000	-	44,084,783	406,525,000	-	194,384,783

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,829,078,635)	27,650,959,478
Lãi hoạt động SXKD năm 2022		-	-	-	1,268,146,100	1,268,146,100
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					71,800,000	71,800,000
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					1,142,218,169	1,142,218,169
Tại ngày 01/01/2023	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	3,750,504,730	3,750,504,730
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					797,230,813	797,230,813
- Trích quỹ KT, PL từ LN tại TTDN Huế					44,084,783	44,084,783
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,865,761,570)	30,614,276,543

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000

- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(12,723,456,744)	(15,774,950,704)	(18,316,795,826)	(15,829,078,635)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	219,021,156	3,750,504,730	1,654,399,655	1,268,146,100
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	361,325,982	841,315,596	(887,445,467)	1,214,018,169
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	265,171,707	355,454,161	(363,887,123)	516,489,993
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	52,069,492	441,776,652	(595,358,344)	625,728,176
- Trích lập các quỹ KT, PL tại TTDN Huế từ LN	44,084,783	44,084,783	71,800,000	71,800,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12,865,761,570)	(12,865,761,570)	(15,774,950,704)	(15,774,950,705)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,621,430,412	146,906,238,809	30,436,325,606	106,817,475,753
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4,452,750,532	15,108,602,563	1,652,646,416	9,820,148,283
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,168,679,880	131,797,636,246	28,783,679,190	96,997,327,470
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	546,524,267	1,191,967,000	489,856,000	1,937,579,000
- Chiết khấu thương mại	77,784,267	132,309,000		2,889,000
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại	468,740,000	1,059,658,000	489,856,000	1,934,690,000

23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,074,906,145	145,714,271,809	29,946,469,606	104,879,896,753
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,452,750,532	15,108,602,563	1,652,646,416	9,820,148,283
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	33,622,155,613	130,605,669,246	28,293,823,190	95,059,748,470
24- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,679,251,635	8,642,652,517	979,474,904	6,320,903,044
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,270,877,109	111,828,442,630	23,949,780,343	83,244,939,005
Cộng	31,950,128,744	120,471,095,147	24,929,255,247	89,565,842,049
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,540,037	6,487,274	1,568,785	8,697,648
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,008,284	26,802,345	6,107,610	6,153,461
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28,582,341	31,202,058		99,000
Cộng	42,130,662	64,491,677	7,676,395	14,950,109
26- Chi phí tài chính	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
- Lãi tiền vay	209,260,734	1,111,687,930	274,249,741	1,072,609,396
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		175,607		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			38,288,661	98,859,176
- Chiết khấu thanh toán	187,500,000	750,000,004	174,999,999	700,000,000
Cộng	396,760,734	1,861,863,541	487,538,401	1,871,468,572
27- Thu nhập khác	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		546,701,344		127,272,727
Nhập kho hàng tận dụng	36,575,088	120,281,148	26,682,553	109,380,541
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra	251,000,555	429,782,037		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	47,652,000	-	184,810,560	504,418,885
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	377,834	60,556,459	104,985,626	313,834,338
Cộng	335,605,477	1,157,320,988	316,478,739	1,054,906,491

28- Chi phí khác	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
Chi thanh lý TSCĐ		23,298,659		
Chi thường tận dụng	17,984,645	33,828,645	8,560,000	41,385,000
Xuất hủy hàng	7,564,353	20,590,821	12,180,857	18,477,767
Thủ lao ban kiểm soát	7,605,000	30,420,000	15,210,000	30,420,000
Chi phí khác	253,191,290	674,125,855	114,053,601	745,518,945
Cộng	286,345,288	782,263,980	150,004,458	835,801,712
29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219,021,156	3,750,504,730	1,654,399,655	1,268,146,100
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	292,202,949	760,810,714	(467,250,182)	776,672,901
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	327,485,290	788,460,339	(469,175,821)	775,938,586
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước		8,248,624		
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	(35,282,341)	(35,898,249)		
- Điều chỉnh tăng : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ			1,925,639	8,248,624
- Điều chỉnh giảm : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước				(7,514,309)
Tổng thu nhập chịu thuế	511,224,105	4,511,315,444	242,542,678	(1,617,530,668)
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	707,366,750	1,217,968,469	675,999,602	1,665,639,782
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	99,542,789	1,130,290,669	647,134,341	1,681,871,807
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	806,909,539	2,348,259,138	1,945,987,551	5,952,921,459
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	705,266,965	1,490,581,229	2,816,416,448	2,240,098,506
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	(215,263,131)	435,425,778	2,483,335,148	1,209,293,952

+ Hoạt động khác	316,905,705	422,252,131	(3,976,617,653)	(101,880,869)
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	(295,685,434)	2,163,056,306	(1,703,444,873)	(7,570,452,127)
+ Hoạt động kinh doanh chính	89,896,638	2,873,598,843	824,048,086	(3,790,058,510)
+ Hoạt động khác	(385,582,072)	(710,542,537)	(970,550,983)	(1,436,667,700)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo				
	-	-	-	-
+ Hoạt động khác			-	-
- Thuế thu nhập DN của Công ty				
	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính				
+ Hoạt động khác		-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	219,021,156	3,750,504,730	1,654,399,655	1,268,146,100

* Hoạt động SXKD của Công ty năm 2023 có Lợi nhuận, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong các năm 2020,2021 Công ty bị thua lỗ, tổng lỗ cả hai năm 2020,2021: 27.027.065.215 đồng. Trong năm 2022 và 2023, Công ty đã có lãi lần lượt là: 54.127.931 và 2.909.189.134 đồng, nên vẫn chưa bù hết lỗ của các năm trước, vì vậy Công ty không chịu thuế TNDN của năm 2023.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	219,021,156	3,750,504,730	1,654,399,655	1,268,146,100
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(361,325,982)	(841,315,596)	887,445,467	(1,214,018,169)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	361,325,982	841,315,596	(887,445,467)	1,214,018,169
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	317,241,199	797,230,813	(959,245,467)	1,142,218,169
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	44,084,783	44,084,783	71,800,000	71,800,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(142,304,826)	2,909,189,134	2,541,845,122	54,127,931
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(33)	682	596	13

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	14,266,355,887	52,200,131,432	9,518,773,571	31,120,702,770
- Chi phí nhân công	13,419,870,100	49,281,020,295	7,939,691,716	31,785,971,542
- Chi phí vật liệu SX	95,362,404	184,570,733	17,689,508	80,063,352
- Chi phí dụng cụ SX	1,093,134,669	3,743,995,546	805,937,241	2,419,882,419
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,112,354,949	8,932,203,428	2,543,849,671	10,305,333,157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,279,814,994	17,948,934,777	4,643,760,375	17,766,172,445
- Chi phí khác bằng tiền	2,788,058,269	9,674,461,648	2,508,980,144	4,613,659,379
Cộng	38,054,951,272	141,965,317,859	27,978,682,226	98,091,785,064

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	21,964,885,900	3,291,637,206	6,691,693,136	2,139,332,761	4,533,881,409
Các khoản giảm trừ DT	77,784,267	61,940,000			406,800,000
Giá vốn	15,931,503,263	2,521,012,201	7,917,720,475	1,994,319,536	3,585,573,269
Tài sản cố định HH	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- Nguyên giá	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

Năm 2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	80,381,321,532	14,409,976,374	26,209,929,533	8,953,034,527	16,951,976,843
Các khoản giảm trừ DT	132,309,000	234,870,000			824,788,000
Giá vốn	57,660,504,763	11,790,753,340	29,861,379,065	8,231,653,392	12,926,804,588
Tài sản cố định HH	6,590,117,869	2,090,445,260	23,187,488,166	3,495,347,615	2,405,406,701
- Nguyên giá	36,510,451,850	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,920,333,981	18,465,966,228	53,732,929,250	5,590,149,092	17,080,471,962

Quý IV/2022	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	14,703,602,748	5,358,963,545	3,189,611,476	1,589,615,100	5,594,532,737
Các khoản giảm trừ DT		107,520,000			382,336,000
Giá vốn	10,463,822,128	4,187,214,589	4,709,546,870	1,351,349,259	4,217,322,401
Tài sản cố định HH	8,010,423,961	1,775,210,194	27,760,703,850	3,840,683,567	2,426,165,037
- Nguyên giá	36,668,649,559	22,497,482,181	76,260,417,416	9,055,496,707	18,745,878,663
- Hao mòn	28,658,225,598	20,722,271,987	48,499,713,566	5,214,813,140	16,319,713,626

Năm 2022	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	46,877,728,156	19,728,344,414	12,478,260,121	6,307,914,960	21,425,228,102
Các khoản giảm trừ DT		452,560,000	2,889,000		1,482,130,000
Giá vốn	36,839,744,311	14,372,520,698	18,456,355,739	5,398,713,699	14,498,507,602
Tài sản cố định HH	8,010,423,961	1,775,210,194	27,760,703,850	3,840,683,567	2,426,165,037
- Nguyên giá	36,668,649,559	22,497,482,181	76,260,417,416	9,055,496,707	18,745,878,663
- Hao mòn	28,658,225,598	20,722,271,987	48,499,713,566	5,214,813,140	16,319,713,626

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2023	Lũy kế năm 2023	Quý IV/2022	Lũy kế năm 2022
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	13,701,911,987	56,638,669,058	11,094,476,876	39,044,106,370
	Cổ tức được		-		-
	Cổ tức đã trả		-		-
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng	34,500,000	75,927,273		7,779,000
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	40,768,518	260,103,991	250,826,794	269,389,753
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	28,580,585	371,677,043	304,663,570	521,244,839
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	1,057,530,000	3,333,539,500		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	40,157,637	145,405,594	34,527,800	137,134,363
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	43,095,000	172,380,000	172,380,000	172,380,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	477,000,000	1,615,820,000	430,235,000	1,304,280,573

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/12/2023	31/12/2022
Nợ phải thu		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	523,041,264	498,741,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	475,065,000	
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	125,307,000	
Nợ phải trả		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	5,448,708,042	5,874,722,725

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng ngày 22 tháng 1 năm 2024

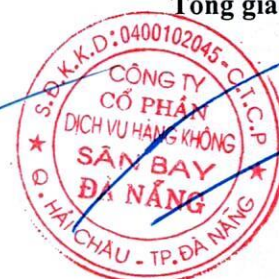
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền




Nguyễn Thanh Đông